CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Dương Đức Tính	Chủ tịch
Bà	Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà	Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông	Trương Minh Hoàng	Thành viên
Ông	Đặng Lưu Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2024)
Ông	Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Nhường	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Số: 220824.018/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 8 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**161.993.790.312**	**226.152.623.429**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**11.483.100.456**	**20.256.971.622**
111	1. Tiền		4.983.100.456	4.756.971.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	15.500.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**73.900.000.000**	**73.900.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4	73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**72.360.134.084**	**126.037.864.523**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.627.086.276	29.785.759.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	532.813.199	1.179.701.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.200.234.609	95.072.402.959
140	**IV. Hàng tồn kho**		**93.613.100**	**99.827.600**
141	1. Hàng tồn kho		93.613.100	99.827.600
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.156.942.672**	**5.857.959.684**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.838.020.249	3.339.255.301
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.318.922.423	2.518.704.383
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.637.690.471.150**	**1.560.490.330.799**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	300.000.000.000	300.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**104.856.805.852**	**110.350.132.527**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	104.856.805.852	110.350.132.527
222	*- Nguyên giá*		*201.492.791.688*	*199.484.570.994*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(96.635.985.836)*	*(89.134.438.467)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**16.899.575.862**	**16.899.575.862**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	16.899.575.862	16.899.575.862
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**1.160.542.471.773**	**1.078.767.727.260**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.154.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(73.702.774.627)	(75.477.519.140)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**55.391.617.663**	**54.472.895.150**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	47.897.901.579	48.634.422.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	7.493.716.084	5.838.472.655
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.799.684.261.462**	**1.786.642.954.228**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**572.315.321.523**	**716.973.499.303**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**121.053.259.669**	**265.774.227.673**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.638.306.930	24.758.106.188
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	637.865.453	789.806.678
314	3. Phải trả người lao động		2.702.001.450	2.413.176.842
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.730.226.183	7.256.114.333
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	895.590.610	4.066.123.878
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	98.103.859.260	223.598.400.971
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.345.409.783	2.892.498.783
330	**II. Nợ dài hạn**		**451.262.061.854**	**451.199.271.630**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	451.262.061.854	451.199.271.630
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.227.368.939.939**	**1.069.669.454.925**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**1.227.368.939.939**	**1.069.669.454.925**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	756.538.910.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*907.846.690.000*	*756.538.910.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.844.338.779	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		251.677.911.160	244.957.110.002
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*244.457.110.002*	*232.834.604.330*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.220.801.158*	*12.122.505.672*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.799.684.261.462**	**1.786.642.954.228**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG * M.S.D.N: 0104960279

Lưu Việt Bắc	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**81.912.272.041**	**75.697.896.592**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**81.912.272.041**	**75.697.896.592**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	19	**69.181.344.707**	**62.680.693.046**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.730.927.334**	**13.017.203.546**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	30.436.528.129	43.657.898.115
22	7. Chi phí tài chính	21	24.403.297.313	47.073.238.792
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*24.063.321.972*	*31.775.829.176*
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13.051.073.413	9.410.518.138
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.713.084.737**	**191.344.731**
31	10. Thu nhập khác		27.587.372	236.790.276
32	11. Chi phí khác		2.908.671	404.465
40	**12. Lợi nhuận khác**		**24.678.701**	**236.385.811**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.737.763.438**	**427.730.542**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	172.205.709	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	(1.655.243.429)	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.220.801.158**	**427.730.542**

Lưu Việt Bắc	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***5.737.763.438***	***427.730.542***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.238.068.285	8.405.011.081
03	- Các khoản dự phòng		(1.774.744.513)	13.182.689.762
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.436.528.129)	(41.488.801.751)
06	- Chi phí lãi vay		26.178.041.826	33.890.549.030
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***7.942.600.907***	***14.417.178.664***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		6.641.627.732	(1.045.249.466)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		6.214.500	(3.272.909)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(16.097.297.750)	1.011.796.856
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		501.235.052	97.186.676
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	4.703.680.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.534.490.959)	(29.329.274.514)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(303.076.265)	(48.098.047)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.089.000)	(25.000.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***(28.890.275.783)***	***(10.221.052.740)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.008.220.694)	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(80.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.672.412.796	34.673.941.339
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		***(3.335.807.898)***	***34.673.941.339***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		150.998.683.856	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		109.180.441.267	24.379.246.631
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(236.726.912.608)	(29.500.609.946)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***23.452.212.515***	***(5.121.363.315)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(8.773.871.166)**	**19.331.525.284**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**20.256.971.622**	**30.682.414.442**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**11.483.100.456**	**50.013.939.726**

Lưu Việt Bắc	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 101 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty;

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất *(nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ)* của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Cây xanh	05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả.

2.15 . Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được hưởng ưu đãi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.035.687.378	674.115.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.947.413.078	4.082.856.295
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	15.500.000.000
	11.483.100.456	**20.256.971.622**

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (*)	73.700.000.000		73.700.000.000	
	73.700.000.000		**73.700.000.000**	

(*) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**17.464.311.898**	-	**16.154.629.380**	-
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.875.191.872	-	3.982.060.033	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	4.742.388.171	-	2.459.094.000	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.705.751.422	-	6.784.984.751	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.290.071.960	-	2.189.644.056	-
- Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	440.220.000	-	256.212.000	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	410.688.473	-	403.434.540	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng	-	-	79.200.000	-
Bên khác	**8.162.774.378**	-	**13.631.130.472**	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận	3.612.498.148	-	9.645.423.361	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.451.550.446		1.392.678.758	
- Các khách hàng khác	3.098.725.784	-	2.593.028.353	-
	25.627.086.276	-	**29.785.759.852**	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Nam Yên	-	-	834.400.000	-
- Công ty Cổ Phần Giải Pháp Chuyển Đổi Số THG	189.000.000	-	189.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy	164.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	-	120.000.000	-
- Các khách hàng khác	179.813.199	-	36.301.712	-
	532.813.199	**-**	**1.179.701.712**	**-**

7 .PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Bên liên quan)	39.796.681.500	-	88.002.851.100	-
Trong đó:				
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*34.426.339.000*	-	*76.631.538.600*	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	*2.236.080.000*	-	-	-
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	*2.000.000.000*	-	*5.700.000.000*	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*1.134.262.500*	-	*5.671.312.500*	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.706.850	-	32.421.917	-
- Tạm ứng	231.019.076	-	201.989.500	-
- Ký cược, ký quỹ	151.850.000	-	151.850.000	-
- Phải thu về hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Logistics ASG (Bên liên quan) (*)	5.666.666.666	-	5.666.666.666	-
- Phải thu khác	351.310.517	-	1.016.623.776	-
	46.200.234.609	**-**	**95.072.402.959**	**-**
b. Dài hạn				
- Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Logistics ASG (Bên liên quan) (*)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
	300.000.000.000	**-**	**300.000.000.000**	**-**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/BCC/ASG-ASGL và các phụ lục đính kèm giữa Công ty và Công ty Cổ phần Logistics ASG (ASGL), hai bên cùng hợp tác Dự án mua tối thiểu 51% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần VINAFCO để hoàn thiện hệ sinh thái ngành logistics của Tập đoàn. ASGL có nghĩa vụ hoàn trả số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là 300.000.000.000 VND vào thời điểm tròn 36 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn (05/05/2022).

Ngoài ra, định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 17.000.000.000 VND. Trong đó, số dư 5.666.666.666 VND tại 30/06/2024 và 01/01/2024 lần lượt là giá trị lợi nhuận tương ứng thời gian 2 tháng.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 01/01/2024 và 30/06/2024 là dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	298.695.780	523.567.161
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	523.326.924	949.487.001
- Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	588.882.192	617.776.334
- Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	277.369.679	277.369.679
- Các khoản khác	1.149.745.674	971.055.126
	2.838.020.249	**3.339.255.301**
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.498.131.191	9.618.613.009
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	38.399.770.388	39.015.809.486
	47.897.901.579	**48.634.422.495**

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**2.115.900.513**	**2.115.900.513**	**2.752.630.740**	**2.752.630.740**
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.995.015.874	1.995.015.874	2.431.842.388	2.431.842.388
- Công ty TNHH Vận tải ASG	74.768.639	74.768.639	135.568.352	135.568.352
- Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài	46.116.000	46.116.000	185.220.000	185.220.000
Bên khác	**4.522.406.417**	**4.522.406.417**	**22.005.475.448**	**22.005.475.448**
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.047.112.840	3.047.112.840	5.804.949.395	5.804.949.395
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	300.938.795	300.938.795	600.595.485	600.595.485
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận	278.172.039	278.172.039	1.321.601.343	1.321.601.343
- Khác	896.182.743	896.182.743	14.278.329.225	14.278.329.225
	6.638.306.930	**6.638.306.930**	**24.758.106.188**	**24.758.106.188**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Chi tiết theo nội dung		
- Lãi trái phiếu thường	3.928.630.133	3.644.609.600
- Chi phí lãi vay trích trước, trong đó:	910.823.581	3.423.656.936
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	*828.465.753*	*1.179.369.862*
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	*1.769.994.520*
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	*393.394.519*
Đối tượng khác	*82.357.828*	*80.898.035*
- Chi phí phải trả khác	3.890.772.469	187.847.797
	8.730.226.183	**7.256.114.333**
b. Trong đó, Bên liên quan:		
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.682.863.012	-
- Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	853.795.896	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	828.465.753	1.179.369.862
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	25.672.109	393.394.519
- Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	1.769.994.520
	4.390.796.770	**3.342.758.901**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Kinh phí công đoàn	401.592.692	264.221.114
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.784.935	15.784.935
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
- Lãi vay phải trả	-	1.242.356.165
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	215.000.000	2.280.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.310.483	191.859.164
	895.590.610	**4.066.123.878**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	41.512.000	2.065.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	867.808.219
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	374.547.946
	41.512.000	**3.307.356.165**

16 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	**756.538.910.000**	**68.173.434.923**	**233.355.604.330**	**1.058.067.949.253**
Lãi trong kỳ trước	-	-	427.730.542	427.730.542
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(521.000.000)	(521.000.000)
Số dư tại 30/06/2023	**756.538.910.000**	**68.173.434.923**	**233.262.334.872**	**1.057.974.679.795**
Số dư tại 01/01/2024	**756.538.910.000**	**68.173.434.923**	**244.957.110.002**	**1.069.669.454.925**
Tăng vốn trong kỳ này (*)	151.307.780.000	(329.096.144)	-	150.978.683.856
Lãi trong kỳ này	-	-	7.220.801.158	7.220.801.158
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	**907.846.690.000**	**67.844.338.779**	**251.677.911.160**	**1.227.368.939.939**

(*) Công ty tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 15.130.778 cổ phiếu
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 100 quyền được mua 20 cổ phiếu mới)
- Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 02/04/2024
- Tình hình sử dụng vốn đã góp:

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn ban đầu (VND)	Số tiền đã sử dụng (VND)
Trả nợ vay Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	52.000.000.000	52.000.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	25.000.000.000	25.000.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	11.500.000.000	11.500.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	62.807.780.000	62.807.780.000
	151.307.780.000	**151.307.780.000**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	67.261.200.000	8,89
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	49.032.080.000	6,48
- Các cổ đông khác	765.781.200.000	84,35	640.245.630.000	84,63
	907.846.690.000	**100,00**	**756.538.910.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*756.538.910.000*	*756.538.910.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*151.307.780.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*907.846.690.000*	*756.538.910.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	71.902.500	71.902.500
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**71.902.500**	**71.902.500**

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	75.653.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	*90.784.669*	*75.653.891*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	75.653.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	*90.784.669*	*75.653.891*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 .CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	51.070.953.062	42.955.619.303
Dịch vụ vận tải	10.153.328.593	14.380.360.919
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	14.843.660.019	14.695.057.778
Dịch vụ khác	2.534.697.385	516.940.000
Thu phí thương hiệu	3.309.632.982	3.149.918.592
	81.912.272.041	**75.697.896.592**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**48.839.551.513**	**34.958.072.577**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	50.305.581.116	40.118.134.349
Dịch vụ vận tải	9.392.902.749	13.493.359.636
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	8.421.066.346	8.782.561.031
Dịch vụ khác	1.061.794.496	286.638.030
	69.181.344.707	**62.680.693.046**
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan	**36.200.419.729**	**28.654.888.470**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.385.229	523.012.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.165.142.900	23.729.426.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	*7.794.800.400*	*19.487.001.000*
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	*2.236.080.000*	*677.600.000*
- Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	*2.000.000.000*	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*1.134.262.500*	*3.564.825.000*
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.000.000.000	17.000.000.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	2.405.460.000
	30.436.528.129	**43.657.898.115**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**30.165.142.900**	**40.729.426.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền vay	4.143.357.138	5.947.411.368
Lãi trái phiếu thường	19.919.964.834	25.828.417.808
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	2.114.719.854	2.114.719.854
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	(1.774.744.513)	13.182.689.762
	24.403.297.313	**47.073.238.792**
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)*	**2.222.995.996**	**4.415.345.205**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân công	8.615.692.745	4.992.771.291
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	275.550.751	280.396.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.303.018	934.091.566
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.226.317.642	2.232.206.298
Chi phí khác bằng tiền	1.549.209.257	966.052.928
	13.051.073.413	**9.410.518.138**

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**5.737.763.438**	**427.730.542**
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN	2.025.949.522	1.497.785.784
- Hoạt động không ưu đãi	3.711.813.916	(1.070.055.242)
Các khoản điều chỉnh tăng	387.145.751	364.986.278
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	*387.145.751*	*364.986.278*
Các khoản điều chỉnh giảm	13.165.142.900	23.729.426.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*13.165.142.900*	*23.729.426.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN được ưu đãi giảm thuế	2.025.949.522	-
Thu nhập chịu thuế TNDN không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	**172.205.709**	**-**
Thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	**-**	**-**

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	7.493.716.084	5.838.472.655
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**7.493.716.084**	**5.838.472.655**

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.655.243.429)	-
Tổng	**(1.655.243.429)**	**-**

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.522.634	430.745.888
Chi phí nhân công	12.914.663.025	8.152.672.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.238.068.285	8.405.011.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.986.764.010	52.150.289.449
Chi phí khác bằng tiền	3.638.400.166	2.952.491.954
Tổng	**82.232.418.120**	**72.091.211.184**

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 5.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Cung cấp dịch vụ	**48.839.551.513**	**34.958.072.577**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	20.805.033.061	14.841.664.702
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	11.306.705.755	7.640.385.852
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	7.949.362.081	7.220.096.635
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	7.550.200.378	4.004.059.009
Công ty TNHH Vận tải ASG	839.937.980	963.159.106
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	221.032.258	72.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	167.280.000	216.680.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	27.273
Mua dịch vụ	**36.200.419.729**	**28.654.888.470**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	13.199.396.668	9.044.925.968
Công ty Cổ phần Logistics ASG	11.029.422.640	6.174.560.527
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	7.802.783.204	11.562.549.273
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.693.399.635	1.516.918.765
Công ty TNHH Vận tải ASG	475.417.582	355.933.937
Trả hộ	**1.284.555.708**	**1.427.406.450**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	621.410.729	769.574.142
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	367.065.544	385.209.537
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	241.106.436	212.012.409
Công ty TNHH Vận tải ASG	35.322.481	39.255.348
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	14.466.518	16.075.014
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	5.184.000	5.280.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp):

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu hộ	**1.491.175.795**	**1.984.521.901**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.449.663.795	1.984.521.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	41.512.000	-
Nhận tiền cho vay	**40.430.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	25.430.000.000	-
Thu nhập hợp tác kinh doanh	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	17.000.000.000	17.000.000.000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	**13.165.142.900**	**23.729.426.000**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.794.800.400	19.487.001.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	1.134.262.500	3.564.825.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	2.236.080.000	677.600.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	2.000.000.000	-
Trả gốc vay	**167.930.000.000**	**19.500.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	69.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	52.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	16.930.000.000	1.500.000.000
Lãi tiền vay	**2.222.995.996**	**4.415.345.205**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	954.575.343	867.808.218
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	570.104.709	1.388.493.152
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	551.342.466	1.794.263.013
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	146.973.478	364.780.822
Góp vốn vào công ty con	**80.000.000.000**	**-**
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	80.000.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Lưu Việt Bắc	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000		-	259.826.680.000		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000		-	57.500.000		-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp	300.000.000.000		-	220.000.000.000		-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400		(73.702.774.627)	350.286.066.400		(75.477.519.140)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000		-	324.075.000.000		-
	1.234.245.246.400		**(73.702.774.627)**	**1.154.245.246.400**		**(75.477.519.140)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,46%	90,12%	46,46%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	112.887.645.450	23.222.398.519	52.073.876.941	10.998.882.530	301.767.554	199.484.570.994
- Mua trong kỳ	-	-	*1.967.312.512*	*40.908.182*	-	*2.008.220.694*
Số dư cuối kỳ	**112.887.645.450**	**23.222.398.519**	**54.041.189.453**	**11.039.790.712**	**301.767.554**	**201.492.791.688**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.427.241.061	13.277.449.853	33.785.492.214	5.342.487.785	301.767.554	89.134.438.467
- Khấu hao trong kỳ	*3.375.120.414*	*974.797.674*	*2.736.219.697*	*415.409.584*	-	*7.501.547.369*
Số dư cuối kỳ	**39.802.361.475**	**14.252.247.527**	**36.521.711.911**	**5.757.897.369**	**301.767.554**	**96.635.985.836**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	76.460.404.389	9.944.948.666	18.288.384.727	5.656.394.745	-	110.350.132.527
Tại ngày cuối kỳ	**73.085.283.975**	**8.970.150.992**	**17.519.477.542**	**5.281.893.343**	**-**	**104.856.805.852**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 71.847.115.405 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.906.474.434 VND.

Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		219.494.541.711	219.494.541.711	114.610.441.267	240.104.982.978	94.000.000.000	94.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	*(i)*	*37.994.541.711*	*37.994.541.711*	*74.180.441.267*	*72.174.982.978*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG		*52.000.000.000*	*52.000.000.000*	-	*52.000.000.000*	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh		*69.000.000.000*	*69.000.000.000*	-	*69.000.000.000*	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*(ii)*	*11.500.000.000*	*11.500.000.000*	*25.430.000.000*	*16.930.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	*(iii)*	*49.000.000.000*	*49.000.000.000*	*15.000.000.000*	*30.000.000.000*	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		4.103.859.260	4.103.859.260	2.051.929.630	2.051.929.630	4.103.859.260	4.103.859.260
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	*(iv)*	*4.103.859.260*	*4.103.859.260*	*2.051.929.630*	*2.051.929.630*	*4.103.859.260*	*4.103.859.260*
		223.598.400.971	**223.598.400.971**	**116.662.370.897**	**242.156.912.608**	**98.103.859.260**	**98.103.859.260**

Các khoản vay và nợ (tiếp theo)

		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn		16.415.437.045	16.415.437.045	-	2.051.929.630	14.363.507.415	14.363.507.415
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	*(iv)*	*16.415.437.045*	*16.415.437.045*	-	*2.051.929.630*	*14.363.507.415*	*14.363.507.415*
Trái phiếu thường năm 2020	*(v)*	143.265.471.625	143.265.471.625	-	(473.053.188)	143.738.524.813	143.738.524.813
+ Mệnh giá trái phiếu		*145.000.000.000*	*145.000.000.000*	-	-	*145.000.000.000*	*145.000.000.000*
+ Chi phí phát hành		*(1.734.528.375)*	*(1.734.528.375)*	-	*(473.053.188)*	*(1.261.475.187)*	*(1.261.475.187)*
Trái phiếu thường năm 2022	*(vi)*	295.622.222.220	295.622.222.220	-	(1.641.666.666)	297.263.888.886	297.263.888.886
+ Mệnh giá trái phiếu		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-	-	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
+ Chi phí phát hành		*(4.377.777.780)*	*(4.377.777.780)*	-	*(1.641.666.666)*	*(2.736.111.114)*	*(2.736.111.114)*
		455.303.130.890	**455.303.130.890**	**-**	**(62.790.224)**	**455.365.921.114**	**455.365.921.114**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(4.103.859.260)	(4.103.859.260)	(2.051.929.630)	(2.051.929.630)	(4.103.859.260)	(4.103.859.260)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**451.199.271.630**	**451.199.271.630**			**451.262.061.854**	**451.262.061.854**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
(i) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	178170.23.002 .1517387.TD ngày 18/12/2023	VND	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng	40.000.000.000	37.994.541.711
(ii) Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2024/HĐVV /ASG-ASL	VND	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	20.000.000.000	11.500.000.000
(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2022/HĐVV /ASG-CIAS	VND	10 tháng	5,5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	25.000.000.000
(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2023/HĐVV /ASG-CIAS	VND	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	25.000.000.000	24.000.000.000
(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2024/HĐVV /ASG-CIAS	VND	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	9.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	1889.21.002.1 517387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	VND	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/năm	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.	14.363.507.415	16.415.437.045

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

(v) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

(vi) Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành, toàn bộ số tiền thu được sẽ được dùng để trả nợ gốc cho các khoản vay hiện tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần VINAFCO.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	456.987.245	919.879.970	951.740.485	-	425.126.730
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	257.795.440	172.205.709	303.076.265	-	126.924.884
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	75.023.993	608.462.289	609.430.624	-	74.055.658
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	431.133.321	431.133.321	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	44.760.797	33.002.616	-	11.758.181
	-	**789.806.678**	**2.176.442.086**	**2.328.383.311**	**-**	**637.865.453**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải hàng hoá VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Thu phí thương hiệu VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.070.953.062	10.153.328.593	14.843.660.019	2.534.697.385	3.309.632.982	81.912.272.041
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**765.371.946**	**760.425.844**	**6.422.593.673**	**1.472.902.889**	**3.309.632.982**	**12.730.927.334**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.008.220.694
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	**1.792.190.545.378**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	7.493.716.084
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	**1.799.684.261.462**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	**572.315.321.523**
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	**572.315.321.523**